



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

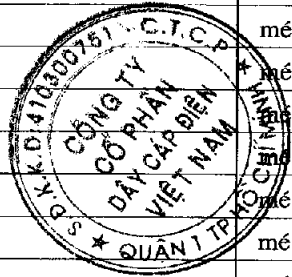
BẢNG 14

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

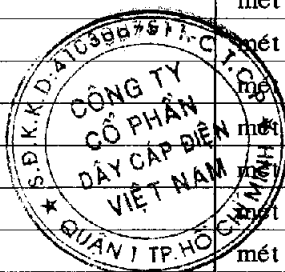
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

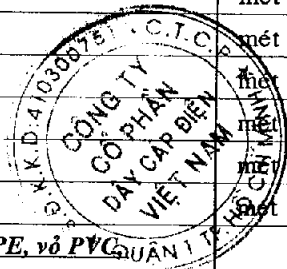
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10611	<i>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi nhôm: (CXV/AWA-1R-0,6/1kV)</i>			
1061103	CXV/AWA-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	12.290	13.519
1061104	CXV/AWA-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	13.490	14.839
1061105	CXV/AWA-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	16.360	17.996
1061106	CXV/AWA-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	17.370	19.107
1061107	CXV/AWA-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	20.800	22.880
1061108	CXV/AWA-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	21.700	23.870
1061109	CXV/AWA-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	26.000	28.600
1061110	CXV/AWA-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	30.500	33.550
1061111	CXV/AWA-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	32.100	35.310
1061112	CXV/AWA-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	38.300	42.130
1061113	CXV/AWA-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	41.900	46.090
1061114	CXV/AWA-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	54.800	60.280
1061115	CXV/AWA-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	61.200	67.320
1061116	CXV/AWA-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	68.900	75.790
1061117	CXV/AWA-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	80.500	88.550
1061118	CXV/AWA-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	85.100	93.610
1061119	CXV/AWA-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	109.400	120.340
1061120	CXV/AWA-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	131.400	144.540
1061121	CXV/AWA-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	155.500	171.050
1061122	CXV/AWA-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	177.100	194.810
1061123	CXV/AWA-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	208.500	229.350
1061124	CXV/AWA-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	220.700	242.770
1061125	CXV/AWA-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	252.300	277.530
1061126	CXV/AWA-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	269.100	296.010
1061127	CXV/AWA-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	326.800	359.480
1061128	CXV/AWA-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	388.100	426.910
1061129	CXV/AWA-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	412.700	453.970
1061130	CXV/AWA-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	510.700	561.770
1061131	CXV/AWA-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	533.300	586.630
1061132	CXV/AWA-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	635.400	698.940
1061133	CXV/AWA-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	673.500	740.850
1061134	CXV/AWA-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	828.900	911.790



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1061135	CXV/AWA-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	1.007.700	1.108.470
1061136	CXV/AWA-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.269.000	1.395.900
1061137	CXV/AWA-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.621.700	1.783.870
10612	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-2R-0,6/1kV)</i>			
1061201	CXV/SWA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.130	21.043
1061202	CXV/SWA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	21.800	23.980
1061203	CXV/SWA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	24.500	26.950
1061204	CXV/SWA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	26.900	29.590
1061205	CXV/SWA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	33.700	37.070
1061206	CXV/SWA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	36.000	39.600
1061207	CXV/SWA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	43.400	47.740
1061208	CXV/SWA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	45.600	50.160
1061209	CXV/SWA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	55.200	60.720
1061210	CXV/SWA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	65.600	72.160
1061211	CXV/SWA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	80.100	88.110
1061212	CXV/SWA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	93.900	103.290
1061213	CXV/SWA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	100.800	110.880
1061214	CXV/SWA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	129.800	142.780
1061215	CXV/SWA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	143.800	158.180
1061216	CXV/SWA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	160.700	176.770
1061217	CXV/SWA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	184.900	203.390
1061218	CXV/SWA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	194.400	213.840
1061219	CXV/SWA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	256.300	281.930
1061220	CXV/SWA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	306.400	337.040
1061221	CXV/SWA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	343.400	377.740
1061222	CXV/SWA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	389.200	428.120
1061223	CXV/SWA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	456.700	502.370
1061224	CXV/SWA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	498.400	548.240
1061225	CXV/SWA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	566.800	623.480
1061226	CXV/SWA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	603.800	664.180
1061227	CXV/SWA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	728.200	801.020
1061228	CXV/SWA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	864.000	950.400
1061229	CXV/SWA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	917.100	1.008.810
10613	<i>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-3R-0,6/1kV)</i>			
1061301	CXV/SWA-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	21.800	23.980
1061302	CXV/SWA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	25.700	28.270
1061303	CXV/SWA-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	29.400	32.340
1061304	CXV/SWA-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	32.800	36.080
1061305	CXV/SWA-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	41.900	46.090
1061306	CXV/SWA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44.900	49.390
1061307	CXV/SWA-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	55.500	61.050



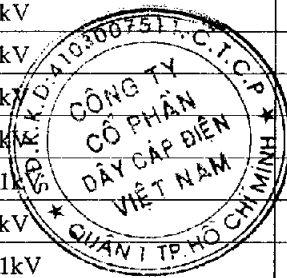
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
1061308	CXV/SWA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	58.500	64.350
1061309	CXV/SWA-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	72.300	79.530
1061310	CXV/SWA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	98.300	108.130
1061311	CXV/SWA-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	103.700	114.070
1061312	CXV/SWA-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	123.200	135.520
1061313	CXV/SWA-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	133.900	147.290
1061314	CXV/SWA-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	175.500	193.050
1061315	CXV/SWA-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	195.000	214.500
1061316	CXV/SWA-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	219.000	240.900
1061317	CXV/SWA-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	254.900	280.390
1061318	CXV/SWA-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	269.100	296.010
1061319	CXV/SWA-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	357.300	393.030
1061320	CXV/SWA-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	427.100	469.810
1061321	CXV/SWA-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	479.600	527.560
1061322	CXV/SWA-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	547.500	602.250
1061323	CXV/SWA-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	663.800	730.180
1061324	CXV/SWA-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	701.800	771.980
1061325	CXV/SWA-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	800.500	880.550
1061326	CXV/SWA-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	851.300	936.430
1061327	CXV/SWA-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.036.900	1.140.590
10614	<i>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-4R-0,6/1kV)</i>			
1061401	CXV/SWA-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	25.000	27.500
1061402	CXV/SWA-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	30.100	33.110
1061403	CXV/SWA-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	34.700	38.170
1061404	CXV/SWA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	39.300	43.230
1061405	CXV/SWA-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	50.900	55.990
1061406	CXV/SWA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	55.000	60.500
1061407	CXV/SWA-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	68.800	75.680
1061408	CXV/SWA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	84.000	92.400
1061409	CXV/SWA-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	102.000	112.200
1061410	CXV/SWA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	122.100	134.310
1061411	CXV/SWA-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	129.000	141.900
1061412	CXV/SWA-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	155.200	170.720
1061413	CXV/SWA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	169.200	186.120
1061414	CXV/SWA-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	222.800	245.080
1061415	CXV/SWA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	248.900	273.790
1061416	CXV/SWA-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	280.900	308.990
1061417	CXV/SWA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	337.600	371.360
1061418	CXV/SWA-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	356.000	391.600
1061419	CXV/SWA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	459.100	505.010
1061420	CXV/SWA-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	551.800	606.980



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1061421	CXV/SWA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	637.700	701.470
1061422	CXV/SWA-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	727.900	800.690
1061423	CXV/SWA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	860.200	946.220
1061424	CXV/SWA-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	909.000	999.900
1061425	CXV/SWA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.040.000	1.144.000
1061426	CXV/SWA-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.111.900	1.223.090
1061427	CXV/SWA-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.351.000	1.486.100
1061428	CXV/SWA-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.603.600	1.763.960
1061429	CXV/SWA-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.702.800	1.873.080
1061430	CXV/SWA-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2.112.300	2.323.530

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng





TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.
Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 15

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010
Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10615	<i>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-(3+1)R-0,6/1kV)</i>			
1061501	CXV/SWA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	52.300	57.530
1061502	CXV/SWA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	80.900	88.990
1061503	CXV/SWA-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	99.200	109.120
1061504	CXV/SWA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	115.300	126.830
1061505	CXV/SWA-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	120.100	132.110
1061506	CXV/SWA-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	144.200	158.620
1061507	CXV/SWA-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	154.700	170.170
1061508	CXV/SWA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	158.900	174.790
1061509	CXV/SWA-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	202.600	222.860
1061510	CXV/SWA-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	212.400	233.640
1061511	CXV/SWA-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	229.100	252.010
1061512	CXV/SWA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	232.600	255.860
1061513	CXV/SWA-3x30+1x16 (3x7/2.3+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	257.300	283.030
1061514	CXV/SWA-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	mét	314.800	346.280
1061515	CXV/SWA-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV	mét	329.500	362.450
1061516	CXV/SWA-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	415.600	457.160
1061517	CXV/SWA-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	435.300	478.830
1061518	CXV/SWA-3x60+1x30 (3x19/2+1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	494.400	543.840
1061519	CXV/SWA-3x60+1x35 (3x19/2+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	505.600	556.160
1061520	CXV/SWA-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	558.900	614.790
1061521	CXV/SWA-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	586.800	645.480
1061522	CXV/SWA-3x80+1x50 (3x19/2.3+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	671.000	738.100
1061523	CXV/SWA-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	774.000	851.400
1061524	CXV/SWA-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	812.000	893.200
1061525	CXV/SWA-3x100+1x50 (3x19/2.6+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	811.500	892.650
1061526	CXV/SWA-3x100+1x60 (3x19/2.6+1x19/2) -0,6/1kV	mét	833.100	916.410
1061527	CXV/SWA-3x120+1x60 (3x19/2.8+1x19/2) -0,6/1kV	mét	934.100	1.027.510
1061528	CXV/SWA-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	950.500	1.045.550
1061529	CXV/SWA-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.003.000	1.103.300
1061530	CXV/SWA-3x125+1x60 (3x19/2.9+1x19/2) -0,6/1kV	mét	987.500	1.086.250
1061531	CXV/SWA-3x125+1x70 (3x19/2.9+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1.006.500	1.107.150
1061532	CXV/SWA-3x125+1x95 (3x19/2.9+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.059.300	1.165.230
1061533	CXV/SWA-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1.189.200	1.308.120
1061534	CXV/SWA-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.242.900	1.367.190

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi.vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

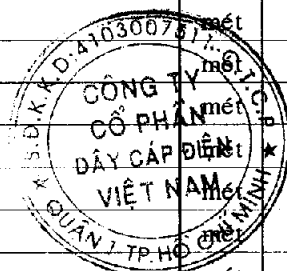
BẢNG 14

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

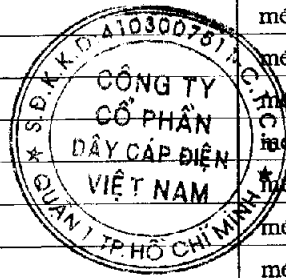
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

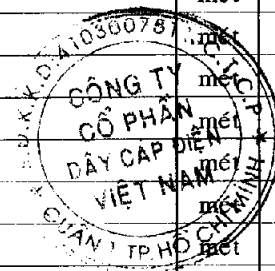
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10611	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi nhôm: (CXV/AWA-1R-0,6/1kV)</u>			
1061103	CXV/AWA-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	12.640	13.904
1061104	CXV/AWA-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	13.870	15.257
1061105	CXV/AWA-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	16.820	18.502
1061106	CXV/AWA-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	17.850	19.635
1061107	CXV/AWA-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	21.400	23.540
1061108	CXV/AWA-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	22.300	24.530
1061109	CXV/AWA-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	26.700	29.370
1061110	CXV/AWA-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	31.400	34.540
1061111	CXV/AWA-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	33.000	36.300
1061112	CXV/AWA-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	39.400	43.340
1061113	CXV/AWA-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	43.100	47.410
1061114	CXV/AWA-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	56.300	61.930
1061115	CXV/AWA-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	62.900	69.190
1061116	CXV/AWA-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	70.800	77.880
1061117	CXV/AWA-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	82.700	90.970
1061118	CXV/AWA-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	87.500	96.250
1061119	CXV/AWA-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	112.400	123.640
1061120	CXV/AWA-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	135.100	148.610
1061121	CXV/AWA-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	159.800	175.780
1061122	CXV/AWA-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	182.100	200.310
1061123	CXV/AWA-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	214.400	235.840
1061124	CXV/AWA-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	226.900	249.590
1061125	CXV/AWA-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	259.400	285.340
1061126	CXV/AWA-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	276.700	304.370
1061127	CXV/AWA-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	335.900	369.490
1061128	CXV/AWA-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	399.000	438.900
1061129	CXV/AWA-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	424.300	466.730
1061130	CXV/AWA-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	525.000	577.500
1061131	CXV/AWA-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	548.200	603.020
1061132	CXV/AWA-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	653.200	718.520
1061133	CXV/AWA-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	692.300	761.530
1061134	CXV/AWA-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	852.200	937.420



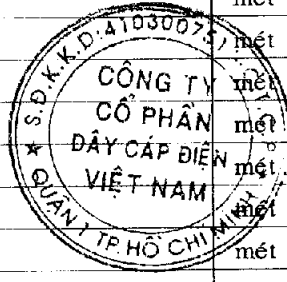
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1061135	CXV/AWA-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	1.036.000	1.139.600
1061136	CXV/AWA-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.304.600	1.435.060
1061137	CXV/AWA-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.667.200	1.833.920
10612	<u>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-2R-0,6/1kV)</u>			
1061201	CXV/SWA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.670	21.637
1061202	CXV/SWA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22.400	24.640
1061203	CXV/SWA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	25.200	27.720
1061204	CXV/SWA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	27.600	30.360
1061205	CXV/SWA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	34.700	38.170
1061206	CXV/SWA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	37.000	40.700
1061207	CXV/SWA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	44.700	49.170
1061208	CXV/SWA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	46.900	51.590
1061209	CXV/SWA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	56.800	62.480
1061210	CXV/SWA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	67.400	74.140
1061211	CXV/SWA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	82.400	90.640
1061212	CXV/SWA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	96.600	106.260
1061213	CXV/SWA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	103.600	113.960
1061214	CXV/SWA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	133.400	146.740
1061215	CXV/SWA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	147.800	162.580
1061216	CXV/SWA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	165.200	181.720
1061217	CXV/SWA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	190.100	209.110
1061218	CXV/SWA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	199.900	219.890
1061219	CXV/SWA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	263.500	289.850
1061220	CXV/SWA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	315.000	346.500
1061221	CXV/SWA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	353.000	388.300
1061222	CXV/SWA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	400.100	440.110
1061223	CXV/SWA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	469.500	516.450
1061224	CXV/SWA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	512.400	563.640
1061225	CXV/SWA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	582.700	640.970
1061226	CXV/SWA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	620.700	682.770
1061227	CXV/SWA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	748.700	823.570
1061228	CXV/SWA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	888.300	977.130
1061229	CXV/SWA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	942.800	1.037.080
10613	<u>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-3R-0,6/1kV)</u>			
1061301	CXV/SWA-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	22.400	24.640
1061302	CXV/SWA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26.400	29.040
1061303	CXV/SWA-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	30.300	33.330
1061304	CXV/SWA-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	33.800	37.180
1061305	CXV/SWA-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	43.100	47.410
1061306	CXV/SWA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	46.200	50.820
1061307	CXV/SWA-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	57.100	62.810



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1061308	CXV/SWA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	60.200	66.220
1061309	CXV/SWA-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	74.400	81.840
1061310	CXV/SWA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	101.100	111.210
1061311	CXV/SWA-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	106.600	117.260
1061312	CXV/SWA-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	126.600	139.260
1061313	CXV/SWA-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	137.600	151.360
1061314	CXV/SWA-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	180.400	198.440
1061315	CXV/SWA-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	200.400	220.440
1061316	CXV/SWA-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	225.200	247.720
1061317	CXV/SWA-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	262.000	288.200
1061318	CXV/SWA-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	276.700	304.370
1061319	CXV/SWA-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	367.300	404.030
1061320	CXV/SWA-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	439.100	483.010
1061321	CXV/SWA-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	493.000	542.300
1061322	CXV/SWA-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	562.900	619.190
1061323	CXV/SWA-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	682.400	750.640
1061324	CXV/SWA-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	721.500	793.650
1061325	CXV/SWA-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	822.900	905.190
1061326	CXV/SWA-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	875.200	962.720
1061327	CXV/SWA-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.066.000	1.172.600
10614	Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CXV/SWA-4R-0,6/1kV)			
1061401	CXV/SWA-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	25.700	28.270
1061402	CXV/SWA-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	30.900	33.990
1061403	CXV/SWA-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	35.600	39.160
1061404	CXV/SWA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	40.400	44.440
1061405	CXV/SWA-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	52.400	57.640
1061406	CXV/SWA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	56.500	62.150
1061407	CXV/SWA-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	70.700	77.770
1061408	CXV/SWA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	86.400	95.040
1061409	CXV/SWA-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	104.800	115.280
1061410	CXV/SWA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	125.500	138.050
1061411	CXV/SWA-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	132.700	145.970
1061412	CXV/SWA-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	159.500	175.450
1061413	CXV/SWA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	173.900	191.290
1061414	CXV/SWA-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	229.000	251.900
1061415	CXV/SWA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	255.900	281.490
1061416	CXV/SWA-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	288.800	317.680
1061417	CXV/SWA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	347.100	381.810
1061418	CXV/SWA-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	366.000	402.600
1061419	CXV/SWA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	472.000	519.200
1061420	CXV/SWA-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	567.300	624.030



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1061421	CXV/SWA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	655.600	721.160
1061422	CXV/SWA-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	748.300	823.130
1061423	CXV/SWA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	884.300	972.730
1061424	CXV/SWA-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	934.500	1.027.950
1061425	CXV/SWA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.069.200	1.176.120
1061426	CXV/SWA-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.143.100	1.257.410
1061427	CXV/SWA-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.388.900	1.527.790
1061428	CXV/SWA-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.648.600	1.813.460
1061429	CXV/SWA-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.750.500	1.925.550
1061430	CXV/SWA-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2.171.500	2.388.650



- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

6

